



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-35

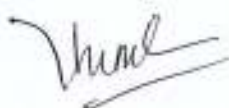
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		146.855.040.780	636.701.689.180
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.136.755.309	265.976.631.723
111	1. Tiền		9.286.755.309	75.052.465.056
112	2. Các khoản tương đương tiền		850.000.000	190.924.166.667
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.472.100	1.042.882.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11.250.882	6.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	6	(9.778.782)	(5.139.447.800)
130	III. Các khoản phải thu		126.604.419.814	217.597.327.090
131	1. Phải thu của khách hàng	7	131.922.758.323	171.083.778.669
132	2. Trả trước cho người bán	8	6.131.652.873	17.223.920.334
135	5. Các khoản phải thu khác	9	34.466.653.815	35.428.780.859
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(45.916.645.197)	(6.139.152.772)
140	IV. Hàng tồn kho		9.053.602.703	147.840.605.749
141	1. Hàng tồn kho	11	9.053.602.703	150.800.699.798
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	12	-	(2.960.094.049)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.058.790.854	4.244.241.718
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	398.993.579	465.632.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		452.933.554	657.581.497
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.516.439	-
	<i>Thuế GTGT</i>		2.995.395	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	201.347.282	3.121.027.958
200	B. Tài sản dài hạn		215.766.043.087	218.413.013.681
220	II. Tài sản cố định		167.469.491.375	184.554.219.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	126.131.631.354	142.708.066.723
222	- Nguyên giá		200.924.058.251	215.334.888.074
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(74.792.426.897)	(72.626.821.351)
227	3. Tài sản cố định vô hình	17	41.337.860.021	41.846.152.497
228	- Nguyên giá		42.411.190.859	42.411.190.859
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.073.330.838)	(565.038.362)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19	23.826.684.529	24.109.739.551
251	1. Đầu tư vào công ty con	19.1	9.470.000.000	9.470.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	19.2	5.250.000.000	5.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	19.3	11.500.000.000	11.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	19.4	(2.393.315.471)	(2.110.260.449)
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.469.867.183	9.749.054.910
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	20	1.644.642.603	3.214.060.691
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	22.825.224.580	6.534.994.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		362.621.083.867	855.114.702.861

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		277.496.433.965	720.820.842.783
310	I. Nợ ngắn hạn		235.538.378.514	686.743.939.157
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	22	231.161.062.300	640.819.860.500
312	2. Phải trả cho người bán	23	10.282.458	7.016.812.539
313	3. Người mua trả tiền trước	24	681.637.500	12.252.980.863
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	43.587.246	4.451.046.963
315	5. Phải trả người lao động	26	2.892.972.885	6.363.856.514
316	6. Chi phí phải trả	27	281.788.121	809.578.524
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28	417.516.000	14.980.961.250
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	29	49.532.004	48.842.004
	<i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>		<i>690.000</i>	
330	II. Nợ dài hạn		41.958.055.451	34.076.903.626
333	3. Phải trả dài hạn khác	30	1.713.618.451	2.076.903.626
334	4. Vay và nợ dài hạn	31	40.244.437.000	32.000.000.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		85.124.649.902	134.293.860.078
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	32	85.124.649.902	134.293.860.078
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	32.013.194.783
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.268.205.297
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(71.756.570.178)	(22.587.360.002)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		362.621.083.867	855.114.702.861

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại			
USD		28.608,39	9.392,78

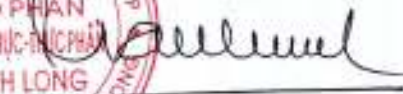


Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng





Trần Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	29.974.645.003	338.800.561.217	802.544.542.893	1.651.077.979.452
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	33	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	29.974.645.003	338.800.561.217	802.544.542.893	1.651.077.979.452
11	4. Giá vốn hàng bán	34	36.190.120.359	317.773.283.163	786.329.694.806	1.574.876.976.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(6.215.475.356)	21.027.278.054	16.214.848.087	76.201.002.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	35	1.740.632.111	14.451.261.067	36.321.265.899	36.449.914.549
22	7. Chi phí tài chính	36	9.401.954.500	11.979.690.813	43.832.040.935	60.776.737.205
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>6.629.987.427</i>	<i>10.692.912.373</i>	<i>32.380.933.851</i>	<i>44.720.894.163</i>
24	8. Chi phí bán hàng	37	836.512.897	7.905.957.341	25.890.795.473	43.320.498.765
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38	40.218.364.254	18.072.061.148	65.204.277.092	44.583.583.527
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(54.931.674.896)	(2.479.170.181)	(82.390.999.514)	(36.029.902.207)
31	11. Thu nhập khác	39	3.502.211.495	3.764.531.680	25.795.082.647	8.718.914.296
32	12. Chi phí khác	40	1.055.465.200	13.824.275	4.805.386.732	454.571.813
40	13. Lợi nhuận khác		2.446.746.295	3.750.707.405	20.989.695.915	8.264.342.483
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(52.484.928.601)	1.271.537.224	(61.401.303.599)	(27.765.559.724)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.1	544.654.602	-	3.782.136.938	-
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	42.2	10.625.532.642	6.328.796.430	16.290.230.361	6.513.468.195
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(42.404.050.561)	7.600.333.654	(48.893.210.176)	(21.252.091.529)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 01 năm 2015

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng

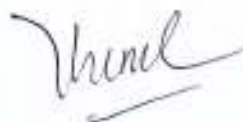


Trần Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(61.401.303.599)	(27.765.559.724)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ	16,17	15.579.189.961	15.354.628.505
03	- Các khoản dự phòng	6,10,12,19.4	31.970.784.380	2.917.252.390
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		421.124.612	(241.831.108)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.981.854.975)	(22.281.831.973)
06	- Chi phí lãi vay	36	32.380.933.851	44.720.884.163
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.031.125.770)	12.703.542.253
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		54.339.743.470	11.554.934.156
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		141.747.097.095	86.089.783.120
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(31.816.501.965)	(31.307.031.095)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.636.056.772	(1.538.954.078)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(32.908.724.254)	(45.418.622.170)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(5.079.666.528)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		637.675.596	61.748.650
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.380.207.159)	(532.388.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		115.144.347.257	31.613.012.404
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16,17	(1.951.382.000)	(2.282.843.259)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.294.443.629	372.727.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(42.780.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	58.023.070.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.036.229.135	21.922.927.293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.379.290.764	35.255.881.306
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	22,31	1.119.560.823.665	2.742.048.474.750
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	22,31	(1.521.405.330.865)	(2.823.329.208.750)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	32,3	(9.520.769.600)	(10.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(411.365.276.800)	(81.290.734.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(255.841.638.779)	(14.421.840.290)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	265.976.631.723	280.398.612.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.762.365	(140.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10.136.755.309	265.976.631.723

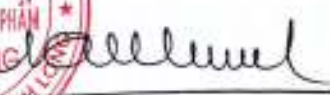


Phan Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng





Trần Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có 8 chi nhánh ở các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 175 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 371).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 19.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và khấu trừ (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

3.11 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có nghiệp vụ phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.083 VND/USD
31/12/2014 : 21.369 VND/USD

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 43.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	153.413.500	475.189.900
+ VND	153.413.500	475.189.900
+ USD	-	-
Tiền gửi ngân hàng	8.421.681.809	74.577.275.156
+ VND	7.810.349.122	74.379.247.174
+ USD	611.332.687	198.027.982
Tiền đang chuyển	711.660.000	-
+ VND	711.660.000	-
Các khoản tương đương tiền	850.000.000	190.924.166.667
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	850.000.000	190.924.166.667
Cộng	10.136.755.309	265.976.631.723

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất là 4,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu (*)	11.250.882	6.182.330.700
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-
Cộng	11.250.882	6.182.330.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.778.782)	(5.139.447.800)
Giá trị thuần	1.472.100	1.042.882.900

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	60	8.162.500	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viển Đông	-	-	13.090	405.000.000
Cổ phiếu NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	81	3.088.382	136.681	5.211.397.400
Cộng		11.250.882		6.182.330.700

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(9.778.782)	(5.139.447.800)
Cộng	(9.778.782)	(5.139.447.800)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập	5.129.669.018	120.760.900
Số cuối kỳ	(9.778.782)	(5.170.720.900)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 43.2)

Phải thu bên thứ ba

Cộng

Dự phòng phải thu khó đòi

Phải thu thuần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 43.2)	111.349.995.302	122.961.741.488
Phải thu bên thứ ba	20.572.763.021	48.122.037.181
Cộng	131.922.758.323	171.083.778.669
Dự phòng phải thu khó đòi	(45.916.645.197)	(6.139.152.772)
Phải thu thuần	86.006.113.126	164.944.625.897

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu của Docimexco: 105.665.064.251 đồng, tương ứng số tiền trích lập: 52.832.532.126 đồng là do Công ty nhận định rằng khoản phải thu này có thể thu hồi được và trong tháng 12 năm 2014 Docimexco cũng có trả tiền cho Công ty.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước bên thứ ba	6.131.652.873	17.223.920.334
	6.131.652.873	17.223.920.334

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN

Phải thu bên liên quan

Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)

Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)

Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp

Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu

Các khoản phải thu khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	-	-
Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)	2.356.182.344	2.356.182.344
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp	372.498.068	347.368.068
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu	956.250	889.065.737
Các khoản phải thu khác	389.454.056	488.601.613
Cộng	34.466.653.815	35.428.780.859

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vinh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vinh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vinh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vinh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vinh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vinh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Kết thúc phiên tòa, Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vinh Long.

Tuy nhiên theo thông báo số 56/TB-TA của Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Long ngày 08 tháng 10 năm 2013, Cục thuế tỉnh Vinh Long đã kháng cáo và đến tại thời điểm lập báo cáo thì vẫn chưa có thông tin gì thêm về việc xét xử phúc thẩm.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán

Cộng

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán	(45.916.645.197)	(6.139.152.772)
Cộng	(45.916.645.197)	(6.139.152.772)

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ

Số đầu năm

Trích lập bổ sung

Hoàn nhập dự phòng

Xử lý xóa nợ

Số cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
Trích lập bổ sung	(41.883.459.484)	(3.865.633.920)
Hoàn nhập dự phòng	2.105.967.059	-
Xử lý xóa nợ	-	-
Số cuối kỳ	(45.916.645.197)	(6.139.152.772)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.042.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	813.070.758	23.721.239.105
Chi phí SXKD dở dang	634.242.690	602.753.393
Thành phẩm	5.677.983.092	7.852.674.839
Hàng hóa	1.928.306.163	109.578.032.461
Hàng gửi đi bán	-	4.004.000.000
Cộng	9.053.602.703	150.800.699.798
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.960.094.049)
Giá trị thuần	9.053.602.703	147.840.605.749

Hàng tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO		
Nguyên liệu	-	(2.960.094.049)
Hàng hóa	-	-
Cộng	-	(2.960.094.049)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập	2.960.094.049	1.228.425.443
Số cuối kỳ	-	(2.960.094.049)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
Phi sử dụng đường bộ	-	6.876.000
Phi sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	-	312.513.273
Công cụ dụng cụ	8.488.018	22.665.908
Bao bì luân chuyển	78.650.005	123.577.082
Chi phí lãi vay trả trước	311.855.556	-
Cộng	398.993.579	465.632.263

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.995.395	-
Tiền thuế đất nộp thừa	2.521.044	-
Cộng	5.516.439	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Tạm ứng	201.347.282	3.121.027.958
Cộng	201.347.282	3.121.027.958

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	108.046.368.184	97.098.001.906	9.797.708.815	392.809.169	215.334.888.074
Tăng trong kỳ	-	1.951.382.000	-	-	1.951.382.000
- Mua sắm mới	-	1.951.382.000	-	-	1.951.382.000
Giảm trong kỳ	(9.340.615.473)	(4.425.328.401)	(2.596.267.949)	-	(16.362.211.823)
- Nhượng bán	(9.340.615.473)	(4.425.328.401)	(2.596.267.949)	-	(16.362.211.823)
Số cuối kỳ	98.705.752.711	94.624.055.505	7.201.440.866	392.809.169	200.924.058.251
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.742.332.213	5.674.461.635	1.669.037.974	301.417.940	12.387.249.762
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	31.312.450.308	36.558.126.449	4.396.325.564	359.919.030	72.626.821.351
Tăng trong kỳ	4.971.285.780	9.252.770.044	829.118.713	17.722.948	15.070.897.485
- Do trích khấu hao	4.971.285.780	9.252.770.044	829.118.713	17.722.948	15.070.897.485
Giảm trong kỳ	(7.592.585.409)	(3.563.469.479)	(1.749.237.051)	-	(12.905.291.939)
- Nhượng bán	(7.592.585.409)	(3.563.469.479)	(1.749.237.051)	-	(12.905.291.939)
Số cuối kỳ	28.691.150.679	42.247.427.014	3.476.207.226	377.641.978	74.792.426.897
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	76.733.917.876	60.539.875.457	5.401.383.251	32.890.139	142.708.066.723
Số cuối kỳ	70.014.602.032	52.376.628.491	3.725.233.640	15.167.191	126.131.631.354

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 89.717.461.422 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31). Bổ sung

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số đầu năm	42.318.628.859	92.562.000	42.411.190.859
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	42.318.628.859	92.562.000	42.411.190.859
Trong đó:			
Đã khấu hao hết		92.562.000	92.562.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	478.505.129	86.533.233	565.038.362
Tăng trong kỳ	502.263.709	6.028.767	508.292.476
- Do trích khấu hao	502.263.709	6.028.767	508.292.476
Số cuối kỳ	980.768.838	92.562.000	1.073.330.838
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	41.840.123.730	6.028.767	41.846.152.497
Số cuối kỳ	41.337.860.021	-	41.337.860.021

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 35.357.547.646 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31). Bổ sung

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	1.577.795.000	(1.577.795.000)	-	-
Sửa chữa TSCĐ	-	264.041.036	(264.041.036)	-	-
	-	1.841.836.036	(1.841.836.036)	-	-

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

19.1 Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	9.470.000.000	100%	9.470.000.000	100%
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.183.675.469)		(831.516.515)	
Cộng	8.286.324.531		8.638.483.485	

Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông ("KNC") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào KNC 48.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư lũy kế đến ngày kết thúc năm kế toán là 9.470.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ, số vốn còn phải đầu tư vào KNC là 38.530.000.000 VND. KNC có trụ sở đăng ký tại số Tổ 5, Ấp Sư Nam, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

19.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5.250.000.000	26,25%	5.250.000.000	26,25%
Cộng	5.250.000.000		5.250.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-		-	
Giá trị thuần	5.250.000.000		5.250.000.000	

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ.

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cty CP nông nghiệp Tam Nông	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cộng		11.500.000.000		11.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.209.640.002)		(1.278.743.934)
Giá trị thuần		10.290.359.998		10.221.256.066

19.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của Công ty TNHH Lương Thực Kiên Nông	(1.183.675.469)	(831.516.515)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	(272.054.114)	(272.054.114)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	(937.585.888)	(1.006.689.820)
	(2.393.315.471)	(2.110.260.449)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.110.260.449)	(1.678.182.536)
Trích lập bổ sung	(352.158.954)	(432.077.913)
Hoàn nhập	69.103.932	-
Số cuối kỳ	(2.393.315.471)	(2.110.260.449)

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	
			Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển	364.719.827	-	(364.719.827)	-
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	954.040.946	-	(429.514.199)	524.526.747
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.592.304.647	264.041.036	(962.044.503)	894.301.180
Khác	302.995.271	15.962.000	(93.142.595)	225.814.676
Cộng	3.214.060.691	280.003.036	(1.849.421.124)	1.644.642.603

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.825.224.580	6.534.994.219
Tiền thuế đất	-	-
Cộng	22.825.224.580	6.534.994.219

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.534.994.219	21.526.024
Phát sinh trong kỳ	16.290.230.361	6.513.468.195
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	22.825.224.580	6.534.994.219

Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền lịch sử giá cuối kỳ
1.119.990.969,665	(1.528.079.913,865)
2.702.048.474,750	(2.823.329.208,750)
754.305.060,000	430.146,000
632.819.860,500	225.161.062,300
Năm nay	Năm trước
Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngân hàng như sau:

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu lưu động.

Công	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vinh Long	29/04/2015	9,0	Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu	72.150.000,000
USD	10/01/2015	4,5	Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu	20.943.756,900
Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vinh Long	23/01/2015	9,0	Tin chấp	4.660.000,000
VND	30/06/2015	4,0	Quyền sử dụng đất và xe	17.877.305,400
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	24/02/2015	8,5	Quyền sử dụng đất	53.900.000,000
VND	22/06/2015	7,0-8,0	Quyền sử dụng đất	55.630.000,000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh Long				225.161.062,300

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Công	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số đầu năm
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vinh Long	29/04/2015	9,0	Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu	632.819.860,500
VND	10/01/2015	4,5	Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu	93.232.100,000
USD	30/06/2015	4,0	Quyền sử dụng đất và xe	539.587.760,500
Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vinh Long	23/01/2015	9,0	Tin chấp	640.819.860,500
VND	22/06/2015	7,0-8,0	Quyền sử dụng đất	8.000.000,000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh Long				231.161.062,300

Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 31)

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 43.2)	-	142.619.354		
Phải trả bên thứ ba	10.282.458	6.874.193.185		
Cộng	10.282.458	7.016.812.539		
24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC				
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 43.2)	-	-		
Bên thứ ba trả tiền trước	681.637.500	12.252.980.863		
Cộng	681.637.500	12.252.980.863		
25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.283.626	1.755.188.324		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-		
Thuế TNDN	-	1.297.529.590		
Thuế thu nhập cá nhân	13.303.620	303.002.207		
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	10.000		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-		
Các khoản phải nộp khác	-	1.095.316.842		
Cộng	43.587.246	4.451.046.963		
26. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG				
Tiền lương	2.892.972.885	6.363.856.514		
Cộng	2.892.972.885	6.363.856.514		
27. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
Chi phí lãi vay phải trả	281.788.121	809.578.524		
Chi phí lãi vay trả trước	-	-		
Chi phí vận chuyển phải trả	-	-		
Chi phí hoa hồng xuất khẩu gạo	-	-		
Tiền thuế công nhật	-	-		
Cộng	281.788.121	809.578.524		
28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC				
Cổ tức phải trả các cổ đông	369.516.000	9.890.285.600		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	35.675.650		
Phải trả, phải nộp khác	48.000.000	5.055.000.000		
Cộng	417.516.000	14.980.961.250		
29. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI				
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	-	690.000	-	690.000
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	48.842.004
Cộng	48.842.004	690.000	-	49.532.004
30. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC				
Tiền đặt cọc cho thuê dịch vụ phải trả	-	-	-	10.000.000
Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động	1.713.618.451	-	-	2.066.903.626
Cộng	1.713.618.451	-	-	2.076.903.626

31. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	40.244.437.000	32.000.000.000
	40.244.437.000	32.000.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long				
VND	27/12/2018	11	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng	28.000.000.000
USD	22/10/2016	6,0	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng	12.244.437.000
				40.244.437.000

Năm 2013, Công ty vay dài hạn 40.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ vốn dài hạn mua nhà máy thức ăn thủy sản.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số tiền vay đã nhận năm 2013	40.000.000.000	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(6.000.000.000)	-
Số tiền vay chuyển từ ngắn hạn sang dài hạn	12.244.437.000	-
Số tiền vay đến hạn trả năm 2015	(6.000.000.000)	-
Số cuối kỳ	40.244.437.000	-

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU

32.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (Lô lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	13.121.323.252	169.107.913.450
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(24.227.542.870)	(24.227.542.870)
Trích lập các quỹ	-	745.524.902	149.104.980	(1.640.154.784)	(745.524.902)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.567.985.600)	(9.567.985.600)
Tháo HDQT, BKS	-	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(22.587.360.002)	134.293.860.078
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(22.587.360.002)	134.293.860.078
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(48.893.210.176)	(48.893.210.176)
Tháo HDQT, BKS	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Số dư cuối kỳ này	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(71.756.570.178)	85.124.649.902

32.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ	Giá trị	Số đầu năm	Tỷ lệ số hơn
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	47.840.000.000	40,00%	47.840.000.000	40,00%
Vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	27.928.640.000	23,35%	27.928.640.000	23,35%
Vốn góp của đối tượng khác	43.831.180.000	36,65%	43.831.180.000	36,65%
Cộng	119.599.820.000		119.599.820.000	

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

32.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	119.599.820.000	119.599.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	119.599.820.000	119.599.820.000
Trả cổ tức các năm trước	(9.520.769.600)	(9.567.958.600)

32.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	802.544.542.893	1.651.077.979.452
- Doanh thu bán hàng hoá	705.849.861.379	1.312.111.240.136
- Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu	96.016.399.503	337.962.650.896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXX	678.282.011	1.004.088.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DOANH THU THUẦN	802.544.542.893	1.651.077.979.452

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	688.193.120.104	1.261.253.382.512
Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp	98.136.574.702	313.623.594.199
Cộng	786.329.694.806	1.574.876.976.711

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán chứng khoán	172.664.312	10.847.140.052
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.565.198.415	192.953.881
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	103.937.345	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.306.319.576	2.757.353.433
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.299.266.657	14.091.475.336
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.492.638	242.558.039
Lãi bán hàng trả chậm	6.867.329.346	8.318.433.808
Chiết khấu thanh toán	57.610	-
Cộng	36.321.265.899	36.449.914.549

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí đầu tư chứng khoán	6.809.851.418	-
Chi phí lãi vay	32.380.933.851	44.720.884.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.898.376.662	15.665.396.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	423.653.362	545.596
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4.846.613.996)	280.043.913
Chi phí tài chính khác	165.839.638	-
Cộng	43.832.040.935	60.776.737.205

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
202.348.978	236.361.978
672.328.685	2.599.492.973
322.285.485	285.731.211
7.339.213.850	8.290.729.520
16.246.747.330	29.880.847.727
1.107.871.145	2.027.335.356
25.890.795.473	43.320.498.765

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên
Chi phí nhiên liệu, vật liệu
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
15.960.652.716	28.534.441.260
530.033.325	959.965.961
201.270.585	289.387.878
2.356.189.961	363.954.365
452.695.215	558.608.978
39.777.492.425	3.865.633.920
2.391.394.264	3.128.982.608
3.534.548.601	6.882.608.557
65.204.277.092	44.583.583.527

39. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ
Thu thừa hàng hoá
Thu vi phạm hợp đồng
Thu nhập khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
22.294.443.629	372.727.272
324.690.184	230.003.636
1.878.106.000	6.186.344.000
163.600.822	59.443.404
628.310.480	1.271.964.333
505.931.532	598.431.651
25.795.082.647	8.718.914.296

40. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
Thuế phạt, bị truy thu
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
3.650.856.884	13.822.592
573.812.472	418.898.280
696.365.987	21.850.941
4.805.386.732	454.571.813

41. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 16 và 17)
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
776.909.696.757	1.180.855.248.677
19.146.497.473	36.389.669.142
12.242.974.631	15.354.628.505
56.945.456.576	89.569.912.228
60.582.404.008	22.446.494.335
925.827.029.445	1.344.615.952.887

42. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

42.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(61.401.303.599)	(27.765.559.724)
- Các khoản điều chỉnh tăng:		
+ Các khoản chi phí không hợp lệ	7.892.326.641	3.417.843.583
+ Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	985.622.472	620.816
+ Khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đã điều chỉnh giảm năm trước	548.845.764	485.599.796
+ Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày 31/12/2014	37.911.204	-
+ Khoản trợ cấp thôi việc chưa chi	-	140.821
+ Khoản trích trước chi phí	-	2.066.903.626
+ Khoản doanh thu chưa thực hiện đã nhận	-	809.578.524
+ Khoản khấu hao MMTB NM Domy không tham gia HDSXKD	2.251.318.019	55.000.000
+ Khoản khấu hao MMTB các XN không hoạt động 4 tháng cuối năm 2014	968.897.311	-
+ Chi phí dự phòng phải thu lãi chậm thanh toán Docimexco	3.099.731.872	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(21.717.617.999)	(2.881.368.734)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(3.306.319.576)	(2.757.353.433)
+ Trợ cấp thôi việc đã chi cho người lao động	(353.285.175)	-
+ Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước	(864.719.345)	(86.104.097)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế	(1.762.365)	(37.911.204)
+ Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đã chịu thuế	(17.191.531.538)	-
Tổng (lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(75.226.594.957)	(27.229.084.875)
(Lỗ) tính thuế năm trước chuyển sang	(26.810.807.411)	-
(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(102.037.402.368)	-
- (Lỗ) lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản	17.191.531.538	-
- (Lỗ) lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	(92.418.126.495)	(27.229.084.875)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh bất động sản	3.782.136.938	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.782.136.938	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của hoạt động kinh doanh bất động sản	3.782.136.938	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.297.529.590	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ (nộp thừa)	-	-

42.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	-	178.107.275	(178.107.275)	178.107.275
Dự phòng trợ cấp thôi việc	376.996.059	454.718.798	(77.722.739)	454.718.798
hiện	-	(8.309.484)	8.309.484	(16.085.508)
Doanh thu chưa thực hiện	-	12.100.000	(12.100.000)	(1.650.000)
Chuyển lỗ sang kỳ sau	22.448.228.521	5.898.377.630	16.549.850.891	5.898.377.630
Cộng	22.825.224.580	6.534.994.219		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			16.290.230.361	6.513.468.195

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

43.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng. Thu nhập của các thành viên này phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, thù lao và phụ cấp	2.258.216.154	2.487.440.000

43.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Mỗi quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	77.136.024.853	93.854.908.082
Công ty lương thực Long An	Cty của cổ đông lớn	14.400.000.000	-
Công ty lương thực Bến Tre	Cty của cổ đông lớn	25.262.541.750	-
Công ty lương thực Bạc Liêu	Cty của cổ đông lớn	4.028.622.500	-
Công ty lương thực Đồng Tháp	Cty của cổ đông lớn	17.151.267.500	-
Mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ			
Công ty lương thực Long An	Cty của cổ đông lớn	50.236.300.000	-
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	788.307.536	-
Công ty Lương Thực Sông Hậu	Cty của cổ đông lớn	127.611.462	-
Chi phí bốc xếp, giao nhận, uỷ thác			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn		209.858.881
Công ty lương thực Sông Hậu	Cty của cổ đông lớn		-
Lãi chậm thanh toán tiền hàng			
Công ty cổ phần Docimexco	Cty của cổ đông lớn		-
Cổ tức được chia			
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty liên kết	3.203.807.926	1.056.615.033
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mỗi quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	821.798.318	17.005.997.923
Công ty cổ phần Docimexco	Công ty liên quan	105.665.064.251	101.092.610.832

Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên quan	4.863.132.733	4.863.132.733
		<u>111.349.995.302</u>	<u>122.961.741.488</u>
Phải trả người bán			
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	-	142.619.354
		-	-
		<u>-</u>	<u>142.619.354</u>
Người mua trả tiền trước			
		-	-
		<u>-</u>	<u>-</u>

44. CÁC CAM KẾT

44.1 Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 1 năm	384.451.639	960.251.794
Từ 1 năm đến 5 năm	1.537.806.554	3.841.007.174
Trên 5 năm	11.889.610.071	30.020.862.845
Cộng	<u>13.811.868.264</u>	<u>34.822.121.812</u>

44. CÁC CAM KẾT

44.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Số tham chiếu	Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Đơn vị tính: VND	
					Tỷ giá 31/12/2014	Biên độ giao động
610200514003/2014/MBNT/HĐ	20/05/2014	20/03/2015	3.000.000	21.270	21.370	300.000.000
610160114005/2014/MBNT/KH	16/01/2014	15/01/2015	2.000.000	22.000	21.370	(1.260.000.000)
610040614002/2014/MBNT/HĐ	04/06/2014	04/05/2015	2.000.000	21.700	21.370	(660.000.000)
610040614004/2014/MBNT/KH	04/06/2014	03/06/2015	2.000.000	21.750	21.370	(760.000.000)
	03/06/2014	29/01/2015	2.000.000	21.566	21.375	(382.000.000)
01 040614FW	04/06/2014	15/04/2015	1.000.000	21.686	21.375	(311.000.000)
02 040614FW	04/06/2014	04/05/2015	1.000.000	21.714	21.375	(339.000.000)
610150714011/2014/MBNT/HĐ	15/07/2014	10/07/2015	641.000	21.720	21.370	(224.350.000)
			13.641.000			(3.636.350.000)

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Kỳ kế toán	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
VND	+ 200	(1.118.853.372)
USD	+ 200	(191.048.648)
VND	- 200	1.118.853.372
USD	- 200	191.048.648
Kỳ trước		
VND	+ 200	702.732.496
USD	+ 200	(2.696.948.639)
VND	- 200	(702.732.496)
USD	- 200	2.696.948.639

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuận có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh số 44.2).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

<u>Kỳ kế toán</u>	<u>Thay đổi tỷ giá USD</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
Kỳ này	+2%	(191.048.648)
	-2%	191.048.649
Kỳ trước	+2%	(188.491.677)
	-2%	188.491.677

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 9.131.374.243 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 10.432.622.451 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 913.137.424 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.043.262.245 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 913.137.424 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.043.262.245 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	231.161.062.300	40.244.437.000	271.405.499.300
Phải trả người bán	10.282.458	-	10.282.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	699.304.121	-	699.304.121
Cộng	231.870.648.879	40.244.437.000	272.115.085.879
Số đầu năm			
Các khoản vay	640.819.860.500	32.000.000.000	672.819.860.500
Phải trả người bán	7.016.812.539	-	7.016.812.539
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.790.539.774	10.000.000	15.800.539.774
Cộng	663.627.212.813	32.010.000.000	695.637.212.813

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

46. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

47. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

48. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Phân thuyết minh số liệu so sánh năm 2014 trên BC riêng:

49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ theo Quyết định số 1399/QĐ-CT ngày 23/10/2014 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	971.108.455	(971.108.455)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.451.046.963	2.028.426.613	2.422.620.350
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(22.587.360.002)	(19.193.631.197)	(3.393.728.805)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí khác	32	454.571.813	36.294.349	418.277.464
Lợi nhuận khác	40	8.264.342.483	8.682.619.947	(418.277.464)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(21.252.091.529)	(20.833.814.065)	(418.277.464)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(27.765.559.724)	(27.347.282.260)	(418.277.464)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.307.031.095)	(31.725.308.559)	418.277.464

Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Trần Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2015